

Số: 698/BC-SNN

Trà Vinh, ngày 29 tháng 7 năm 2021

**BÁO CÁO**  
**Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn**  
**tỉnh Trà Vinh năm 2022**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Những tháng đầu năm 2021, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh có một số thuận lợi như mặn không gây gắt, nguồn nước ngọt cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất và dân sinh, thời tiết tương đối thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, các loại bệnh nguy hiểm trên cây trồng, vật nuôi cơ bản được kiểm soát; giá một số loại nông sản chính tiếp tục duy trì ở mức cao như: Lúa, heo hơi, dừa khô, gà thả vườn, cua biển,..; các chính sách đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật tiếp tục được quan tâm đầu tư. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch Codiv-19 (trong tháng 4, tháng 5) việc lưu thông và tiêu thụ nông sản bị ảnh hưởng dẫn đến dư cung cục bộ một số hàng hóa nông sản làm cho giá cả (cây ăn trái (xoài, bưởi, ổi, cam sành,...), dưa hấu, hành tím, một số loại rau, củ, cá lóc, cá tra, tôm thẻ chân trắng...) sụt giảm làm ảnh hưởng đến tình hình sản xuất nông nghiệp; tuy nhiên, những tuần đầu tháng 7 thực hiện Chỉ thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ một số loại rau, củ quả tăng 15 đến 20% so với ngày thường; môi trường ao nuôi không ổn định làm ảnh hưởng đến sức khỏe của một số loài thủy sản nuôi như tôm, cá, tạo điều kiện thuận lợi cho một số mầm bệnh phát sinh, cụ thể như sau:

**I. ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021**

**1. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu của ngành**

Thực hiện Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ, các Thông báo tại phiên họp của Tỉnh ủy, UBND tỉnh thường kỳ hàng tháng và thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tăng cường các biện pháp bảo đảm an toàn phòng, chống dịch bệnh Covid-19 để thực hiện mục tiêu kép. Ngay từ đầu năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ động xây dựng, ban hành Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh, đề ra các giải pháp thực hiện cho từng lĩnh vực, phân giao nhiệm vụ cho từng phòng, đơn vị trực thuộc thực hiện. Đồng thời, ngành cũng đã xây dựng kịch bản tăng trưởng ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2021 theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ước giá trị sản xuất toàn ngành 28.105 tỷ đồng (giá so sánh 2010), đạt 100% kế hoạch, trong đó, nông nghiệp 17.019 tỷ đồng, vượt 0,08%; lâm nghiệp 291 tỷ đồng, đạt 97%; thủy sản 10.795 tỷ đồng, đạt 99,96%.

Tỷ lệ che phủ rừng: 4,04 diện tích tự nhiên, đạt 100% kế hoạch.

Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh: 99,8% (trong đó, sử dụng nước sạch 73,03%), đạt 100% kế hoạch.

Phân đầu đến cuối năm có 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 09 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu, huyện Châu Thành đạt chuẩn nông thôn mới. Nâng tổng số toàn tỉnh có từ 77 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 90,58% tổng số xã, 22 xã đạt nông thôn mới nâng cao, 09 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu, 6 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

## **2. Về sản xuất:**

### ***a) Trồng trọt và bảo vệ thực vật:***

Cây hàng năm: Gieo trồng 255.659 ha, vượt 3,93% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 256 ha, trong đó:

- Cây lúa: Gieo trồng 204.064 ha, đạt 99,49% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 1.050 ha; thu hoạch 100% diện tích xuống giống, năng suất trung bình 5,57 tấn/ha, cao hơn cùng kỳ 0,58 tấn/ha; sản lượng 1.136.214 tấn, vượt 4,76% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 196.482 tấn. *Nguyên nhân, do vụ Đông Xuân 2019-2020 mặn xâm nhập sâu vào nội đồng và ngộ độc phèn vụ Hè Thu làm mất trắng 19.495 ha*

Theo dõi hệ thống giám sát côn trùng thông minh và các điểm dự báo sâu bệnh trên cây lúa và các loại cây trồng khác, kịp thời thông báo, hướng dẫn nông dân phòng trị nên các loại cây trồng phát triển tốt, diện tích nhiễm sâu bệnh không đáng kể; kiểm tra, khảo sát tình hình sâu đầu đen hại dứa, kết quả chưa phát hiện; kết hợp địa phương tuyên truyền, khuyến cáo nông dân xuống giống lúa theo khung lịch thời vụ, an toàn, không xảy ra thiệt hại; tổ chức điều tra, tổng hợp giá thành sản xuất, có cấu giống các vụ lúa; xây dựng kịch bản ứng phó trong điều kiện hạn mặn, truyền truyền, hướng dẫn nông dân áp dụng các biện pháp canh tác trong điều kiện khô hạn.

- Rau màu và cây ngắn ngày khác: Ước gieo trồng cả năm 51.595 ha, đạt 99,89% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 1.306 ha, sản lượng 1,28 triệu tấn, đạt 97,11% kế hoạch, gồm: Màu lương thực 6.140 ha, sản lượng 59.427 tấn, đạt 99,22%; màu thực phẩm 32.000 ha, sản lượng 708.718 tấn, đạt 99,87%; cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 13.455 ha, sản lượng 512.340 tấn, đạt 93,31%. *Nguyên nhân, do sau Tết Nguyên đán nhiều loại rau màu giảm sâu, mặt khác giá mía nguyên liệu nhiều năm ở mức thấp, nông dân sản xuất không có lãi nên tiếp tục giảm diện tích dẫn đến sản lượng cây màu không đạt kế hoạch.*

Cây lâu năm: Cải tạo trồng mới 2.072 ha (cây ăn trái 1.319 ha, chủ yếu là cam, chuối, bưởi, dứa, mít, thanh long, ổi... dứa 753 ha), nâng tổng diện tích cây

lâu năm 42.270 ha (cây ăn trái 18.470 ha, cây dứa 23.800 ha), đạt 99,93% kế hoạch, trong đó, diện tích cho trái 36.180 ha (cây ăn trái 15.962 ha, cây dứa 20.218 ha), sản lượng 531.740 tấn (cây ăn trái 241.040 tấn, cây dứa 290.700 tấn), đạt 93,62% kế hoạch. *Do ảnh hưởng của hạn mặn năm 2019-2020 một số diện tích dứa bị ảnh hưởng nên năng suất giảm; đối với cây ăn trái một số loại cây mẫn cảm với mặn như sầu riêng, chôm chôm, măng cụt, nhãn cây chưa khôi phục hoàn toàn; một số loại trái cây như xoài, ổi, thanh long những tháng đầu năm giá giảm sâu, nông dân không xử lý ra hoa hoặc hái bỏ trái dẫn đến năng suất giảm.*

#### **b) Chăn nuôi và thú y:**

Phối hợp với địa phương khảo sát, nắm tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn 05 huyện (Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần), kết quả có 41 hộ chăn nuôi heo, quy mô trên 100/hộ con và 31 hộ nuôi gia cầm, quy mô bình quân 7.000 con/hộ. Qua khảo sát, các hộ đều đảm bảo vệ sinh môi trường, xử lý chất bằng hầm biogas, thực hiện tốt công tác tiêm phòng và định kỳ có tiêu độc khử trùng theo quy định. Theo báo cáo của địa phương toàn tỉnh có 83 hộ nuôi heo đực giống (tổng đàn 248 con), trong đó có 17 hộ nuôi heo đực giống để khai thác tinh (tổng đàn 69 con) và 66 hộ nuôi heo đực giống phối trực tiếp (tổng đàn 179 con).

Tình hình chăn nuôi có chiều hướng phát triển, bệnh Lở mồm long móng gia súc, Dịch tả heo Châu Phi, Đại chó có phát sinh nhưng nhanh chóng được khống chế, bệnh Cúm gia cầm không phát sinh; giá heo hơi duy trì ở mức cao, nhiều cơ sở chăn nuôi tập trung quy mô lớn tăng đàn và đăng ký nuôi mới, sang đầu tháng 7 giá heo hơi giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19; giá gia cầm ở mức khá và có thị trường tiêu thụ ổn định, nhiều cơ sở chăn nuôi gia cầm phát triển mạnh, đặc biệt là đàn gà; bò có thị trường tiêu thụ ổn định, ít tốn công chăm sóc, nhiều hộ tận dụng bờ ao, nương vườn trồng cỏ kết hợp sử dụng thức ăn tinh và các phụ phẩm nông nghiệp, công nghiệp (thân cây bắp, ngọn mía, thân cây đậu phộng, bã mía) ủ chua làm thức ăn nuôi bò vỗ béo nên đàn bò phát triển khá. Sở đã phát hành Công văn số 172/SNN-CNTY ngày 02/02/2021 triển khai một số biện pháp cấp bách duy trì phát triển chăn nuôi, Công văn số 210/SNN-CNTY ngày 13/02/2021 tập trung triển khai công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, nhờ đó tổng đàn vật nuôi của tỉnh tăng khá. Ước đến cuối năm 2021, đàn heo đạt 220.000 con, đạt 100% kế hoạch; dê 22.000 con, đạt 100%; bò 225.000 con, vượt 2,27%; gia cầm 7,65 triệu con, vượt 2%; tổng sản lượng thịt hơi các loại 76 ngàn tấn.

#### **c) Lâm nghiệp:**

Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan xây dựng: Đề án phát triển Lâm nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Chương trình trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 1/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ; xây dựng Kế hoạch Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ. Tiếp tục duy trì diện tích rừng hiện có; thực hiện tốt các Phương án: Chuyển đổi rừng phòng hộ sang rừng sản xuất; quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh; trồng rừng thay thế các công trình chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; xin chủ trương thành lập Khu bảo vệ

cảnh quan Cồn Nặng, xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang; hoàn tất thủ tục trồng cây Gõ nước tại xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải; hoàn thành vệ sinh phòng cháy, chữa cháy 254,3 ha, chăm sóc 282 ha, bảo vệ 3.290 ha rừng, phân đầu trồng mới 63 ha rừng phòng hộ, đạt 100% kế hoạch; cấp bằng kê xuất bán và cấp mã số cho cơ sở gây nuôi động vật hoang dã. Thường xuyên tổ chức tuần tra bảo vệ rừng, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các trường hợp vi phạm. Xây dựng Phương án tận thu rừng Đước, Phi lao chết tại xã Long Khánh, Đông Hải (huyện Duyên Hải) và xã Trường Long Hòa (thị xã Duyên Hải).

**d) Thủy sản:** Kết hợp địa phương thông báo lịch thả nuôi thủy sản mùa vụ năm 2020-2021; kịp thời ban hành văn bản khuyến cáo người nuôi tạm ngưng thả nuôi khi thời tiết không thuận lợi để hạn chế thiệt hại; tăng cường cán bộ kỹ thuật phụ trách địa bàn hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn trực tiếp cho các hộ nuôi thủy sản và xử lý mầm bệnh, không để lây lan ra diện rộng. Ước tổng sản lượng thủy sản 225.724 tấn, đạt 95% kế hoạch, giảm 1,41% so với cùng kỳ (*trương đương giảm 3.231 tấn*). *Do có thời điểm giá tôm thẻ, cá lóc giảm sâu, nông dân hạn chế thả nuôi, nhiều hộ nuôi tôm sú thâm canh chuyển sang nuôi quảng canh, bền vững, thân thiện với môi trường, mặt khác giá nhiên liệu tăng một số tàu hạn chế ra khơi nên sản lượng giảm.* Cụ thể:

- Thủy sản nuôi: Ước thả nuôi 57.600 ha, trong đó, nuôi nước mặn - lợ 53.400 ha (tôm sú 23.000 ha, tôm thẻ chân trắng 9.500 ha, cua biển 19.000 ha, thủy sản khác 1.900 ha), nuôi nước ngọt 4.200 ha (cá tra 60 ha, cá lóc 300 ha, tôm càng xanh 2.000 ha, cá các loại 1.840 ha). Khuyến khích nông dân chuyển đổi khoảng 700 ha từ các hình thức nuôi khác sang nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh, nâng tổng diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh lên khoảng 11.700 ha, trong đó có khoảng 750 ha nuôi thâm canh mật độ cao, năng suất đạt từ 50-70 tấn/ha; duy trì 5.750 ha diện tích nuôi tôm sinh thái kết hợp với trồng rừng và 5.600 ha lúa - thủy sản; các tiến bộ kỹ thuật mới được áp dụng vào sản xuất, con giống có chất lượng đưa vào sử dụng phổ biến, môi trường nuôi được quan tâm bảo vệ nên giảm được dịch bệnh, góp phần đưa tổng sản lượng nuôi đạt 152.846 tấn, đạt 96,62% kế hoạch, giảm 0,05% so cùng kỳ.

- Thủy sản khai thác: Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh làm cơ sở cho việc xác định hạn ngạch cấp giấy phép khai thác hải sản nhằm giải quyết dứt điểm việc gỡ “Thẻ vàng” của EC; toàn tỉnh 1.141 tàu cá được đăng ký, tổng công suất 148.897 CV, tăng 232 CV (262 tàu có chiều dài từ 15 m trở lên), ngành phối hợp với Bộ đội Biên phòng tỉnh hỗ trợ ngư dân lắp đặt thiết bị giám sát hành trình cho 172 tàu (giảm 01 tàu do bán sang tỉnh khác); cấp phát, hướng dẫn ghi nhật ký khai thác, thực hiện nghiêm các quy định về đánh bắt và truy xuất nguồn gốc thủy sản. Ước sản lượng khai thác đạt 72.878 tấn, đạt 91,81% kế hoạch, giảm 4,14% so cùng kỳ (*trương đương giảm 6.502 tấn*)

## **2. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất**

Theo báo cáo của Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện, thành phố, đến nay có 1.212 ha đất lúa chuyển đổi sang trồng cây hàng năm và lâu năm khác hoặc kết hợp với nuôi trồng thủy sản trung chủ yếu các huyện, thị xã, thành phố, gồm

chuyển sang trồng bắp, màu thực phẩm và trồng cỏ 535 ha, chuyển sang trồng cây ăn trái 424 ha, chuyển sang trồng dừa 203 ha, kết hợp nuôi thủy sản 23 ha, chuyên nuôi thủy sản 27 ha. Huyện Châu Thành cải tạo vườn tạp, giồng tạp sang trồng hoa màu, dừa, cây ăn trái và nuôi thủy sản 12 ha; huyện Trà Cú chuyển đổi đất trồng mía sang các loại cây trồng khác và nuôi thủy sản 125,8 ha. Trong 6 tháng đầu năm, chuyển đổi các hình thức nuôi khác sang nuôi bán thâm canh và thâm canh không tăng so với năm 2020 do điều kiện thời tiết không thuận lợi nên các hộ thả nuôi chậm, tuy nhiên diện tích nuôi tôm thâm canh mật độ cao tiếp tục được nhân rộng, đến nay được 467 ha (tăng 120 ha so cùng kỳ) tập trung ở các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, Trà Cú và thị xã Duyên Hải, năng suất bình quân từ 50-70 tấn/ha; tiếp tục duy trì nuôi tôm sinh thái kết hợp với trồng rừng với diện tích 5.750 ha tập trung chủ yếu ở huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải, và mô hình lúa – thủy sản 5.600 ha tập trung ở các huyện Châu Thành, Cầu Ngang và Duyên Hải. Qua đánh giá bước đầu hiệu quả tăng từ 1,22 đến 6,5 lần so với trước khi chuyển đổi.

### **3. Phát triển nông thôn**

#### ***a) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (NTM):***

Các địa phương tổ chức lồng ghép tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của người dân về xây dựng nông thôn mới, duy trì các tiêu chí đã được đề nâng chất lượng tiến tới đạt xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Đến nay công nhận 210.877 hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa, nông thôn mới (chiếm 91,65% số hộ phát động), 596 ấp đạt chuẩn ấp văn hoá, ấp nông thôn mới (chiếm 92,98%), (trong đó có 02 ấp nông thôn mới kiểu mẫu (*ấp Nhứt xã Tân Hùng, ấp Đại Mông xã Phú Cần*)).

Kết quả thực hiện nhóm tiêu chí: Phần đầu cuối năm có 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 09 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu, huyện Châu Thành đạt chuẩn nông thôn mới. Nâng tổng số toàn tỉnh có từ 77 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 90,58% tổng số xã, 22 xã đạt nông thôn mới nâng cao, 09 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu, 6 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

#### ***b) Ngành nghề nông thôn và Chương trình OCOP:***

Kết hợp địa phương trao giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt tiêu chí OCOP năm 2020. Triển khai thực hiện có hiệu quả dự án phát triển ngành nghề nông thôn và Chương trình OCOP năm 2021; tổng hợp các sản phẩm chấm điểm, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sản phẩm OCOP năm 2021. Trình phê duyệt tiêu chí sản phẩm chủ lực cấp tỉnh, đồng thời hỗ trợ hoàn chỉnh hồ sơ sản phẩm tiềm năng 5 sao tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định, công nhận; tham gia sự kiện kết nối sản phẩm OCOP với du lịch tại Phú Quốc; xây dựng Quy chế xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề truyền thống; xây dựng đề án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn giai đoạn 2021-2025.

#### ***d) Kinh tế hợp tác:***

Phát triển mới 09 hợp tác xã (HTX) và 01 liên hiệp hợp tác xã lúa gạo, ước cả năm có 125 HTX nông nghiệp đang hoạt động và 01 liên hiệp HTX. Qua rà soát địa bàn tỉnh có 2.030 THT nông nghiệp với 40.775 tổ viên (bình quân có khoảng 18-20 thành viên/tổ); xây dựng Đề án phát triển HTX gắn với chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh; đề xuất nhu cầu hỗ trợ theo Nghị quyết số 80 và số 82 của Hội đồng nhân dân tỉnh về đăng ký nhãn hàng, nhãn hiệu hàng hóa cho các HTX. Tổng hợp rà soát đánh giá, phân loại HTX theo Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT; phối hợp với địa phương xây dựng kế hoạch nâng chất tiêu chí cho 13 HTX kiểu mới và nhân rộng mô hình giai đoạn 2021 - 2025; xây dựng qui chế phối hợp với Liên minh HTX trong việc hỗ trợ Liên hiệp HTX lúa gạo.

Thực hiện Nghị định 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ về liên kết tiêu thụ sản phẩm: Huyện Cầu Kè có 03 dự án liên kết sản xuất - tiêu thụ lúa hàng hóa được phê duyệt và triển khai thực hiện, diện tích 697,88 ha; huyện Cầu Ngang đang xây dựng 03 dự án liên kết.

**e) Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn:** Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ Quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường; lắp pano tuyên truyền tại 08 xã nông thôn mới nâng cao; tiếp tục khai thác, quản lý và vận hành 120 trạm cấp nước hiện có; thực hiện hoàn thành đề án 712, giải ngân 100% khối lượng; phối hợp với tổ chức SPIR khảo sát tình trạng vệ sinh, nước sạch và nhu cầu hỗ trợ đường ống nước trên địa bàn huyện Cầu Ngang, ngành đang lập dự toán kinh phí chi tiết gửi Tổ chức SPIR để thực hiện các bước tiếp theo; tổ chức lễ khánh thành công trình Trạm cấp nước cồn An Lộc, xã Hòa Tân, huyện Cầu Kè; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, chuẩn bị mời thầu gói xây lắp công trình Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Hiệp Hòa, huyện Cầu Ngang; ước cả năm lắp đặt cho 10.000 hộ sử dụng nước máy, nâng tổng số đến nay đã cung cấp cho 146.536 hộ sử dụng nước máy. Ước tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,8% (trong đó, sử dụng nước sạch 73%), đạt 100% kế hoạch.

### **5. Công tác xây dựng cơ bản, thủy lợi và phòng chống thiên tai:**

Tiếp tục theo dõi và triển khai thực hiện 21 dự án chuyển tiếp từ năm 2020 sang, gồm: 02 công trình phục vụ nuôi thủy sản, 09 công trình đê kè, 10 công trình dân dụng; ước 6 tháng giải ngân 120 tỷ đồng, đạt 24% kế hoạch. Ước cả năm giải ngân 100% vốn được phân bổ.

Đến hết tháng 7/2021 thực hiện hoàn thành 679 công trình thủy lợi nội đồng, đạt 99,7% kế hoạch, chiều dài 484.376 m, khối lượng 1,3 triệu m<sup>3</sup> (các địa phương điều đạt 100% kế hoạch, riêng huyện Châu Thành đạt 99,2% kế hoạch, do vướng mặt bằng 02 công trình khô thi công được) Phối hợp với Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi kiểm tra, vận hành công tích trữ nước ở những nơi có điều kiện, ngăn triều cường phục vụ sản xuất, dân sinh. Tham mưu theo dõi, đôn đốc các Sở, ban, ngành và địa phương thực hiện Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 29/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác phòng, chống thiên tai.

Thường xuyên kiểm tra tình hình an toàn các tuyến đê, kè, các công trình qua đê, nhằm phát hiện, xử lý và ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm, bảo vệ an toàn các tuyến đê; triển khai thi công các công trình duy tu bảo dưỡng đê

điều, gia cố, sục lún các đoạn đê, kè trên địa bàn tỉnh và công trình phòng, chống hạn, thiếu nước, xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh.

Trình Ủy ban nhân dân tỉnh áp dụng các biện pháp khẩn cấp khắc phục sạt lở 4 đoạn đê bao trên địa bàn huyện Trà Cú gồm: đoạn đê bao khu dân cư ấp Vàm, xã Lưu Nghiệp Anh; đoạn đê beo ven kênh Bắc Trang, ấp An Tân, xã An Quảng Hữu; đoạn đê bao ven sông Hậu (từ Vàm Bắc Trang đến Xẻo Lá), ấp Vàm, xã An Quảng Hữu, huyện Trà Cú và kè chống sạt lở đoạn đê bao Tổng Long, huyện Trà Cú. Đồng thời, xây dựng kế hoạch duy tu, sửa chữa, khắc phục sạt lở các công trình đê, kè năm 2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

## **6. Các công tác chuyên môn khác**

Ngành kết hợp với địa phương thường xuyên tổ chức các cuộc thanh tra chuyên ngành quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, vệ sinh an toàn thực phẩm, các cơ sở kinh doanh vật tư đầu vào phục vụ sản xuất nông nghiệp, kinh doanh giống, thuốc thú y và thú y thủy sản; đồng thời kết hợp thu mẫu phân tích, kiểm tra chất lượng sản phẩm.

Tổ tập huấn, tuyên truyền, kiểm tra, thẩm định điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm của các cơ sở kinh doanh nông sản thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức tập huấn, chuyên giao tiến bộ khoa học kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; phân công cán bộ kỹ thuật phụ trách địa bàn hỗ trợ kỹ thuật cho người sản xuất và kịp thời hỗ trợ xử lý phòng chống dịch bệnh; tổ chức triển khai thiển hiện các mô hình và trình diễn mô hình thuộc nguồn vốn khuyến nông quốc gia và các chương trình kết hợp để đánh giá hiệu quả, thích nghi làm cơ sở nhân rộng; thực hiện tốt công tác điều phối, cung ứng giống, giới thiệu các cơ sở sản xuất, cung cấp con giống uy tín, chất lượng cho người dân có nhu cầu. Đồng thời, kịp thời tổ chức triển khai thực hiện các chính sách phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

## **II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NĂM 2022**

### **1. DỰ BÁO**

Dự báo năm 2022 tình hình kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường như: Cạnh tranh chiến lược, căng thẳng thương mại giữa các nước; tăng trưởng kinh tế thế giới có khả năng chậm hơn; cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tiếp tục tác động mạnh mẽ và sâu rộng đến mọi mặt của đời sống; các thách thức an ninh phi truyền thống, đặc biệt là biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng, dịch bệnh diễn biến phức tạp, đặc biệt là đại dịch Covid-19.

Trong nước, tình hình chính trị - xã hội ổn định; Chính phủ sẽ có nhiều biện pháp chỉ đạo phát triển kinh tế vĩ mô; niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và người dân tăng lên... tuy nhiên, giai đoạn 2021-2025 nền kinh tế sẽ phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức đến từ những yếu kém nội tại chưa và chậm được khắc phục như các vấn đề xã hội, môi trường gây áp lực đến phát triển kinh tế - xã hội như già hóa dân số, chênh lệch giàu nghèo; thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn, nhất là dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường. Đặc biệt, năm 2022 là năm thứ hai triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm

2021-2030 và Kế hoạch kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025.

Với những thuận lợi, khó khăn đan xen, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ tiếp tục cố gắng phấn đấu, góp phần đưa tăng trưởng GRDP của tỉnh đạt mục tiêu đề ra.

## **I. MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN**

### **1. Định hướng phát triển**

Tiếp tục cơ cấu lại nông nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng và nông thôn mới; tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị với 3 nhóm sản phẩm chủ lực; khai thác và tận dụng tốt tiềm năng, lợi thế của địa phương, xây dựng và phát triển vùng chuyên canh hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm; tiếp tục tham mưu cấp mã số vùng sản xuất, thực hiện việc truy xuất nguồn gốc nông sản; kết nối nông nghiệp với công nghiệp chế biến, bảo quản và tiêu thụ theo chuỗi giá trị; tổ chức liên kết chặt chẽ giữa các địa phương, tạo đột phá trong phát triển nhanh, bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh. Nâng cao chất lượng, hiệu quả xây dựng nông thôn mới, cải thiện nhanh hơn đời sống của nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường.

### **2. Mục tiêu chung**

Phát triển nền nông nghiệp theo hướng kinh tế nông nghiệp, thông minh, hội nhập quốc tế, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới phồn vinh và văn minh. Phấn đấu xây dựng nền nông nghiệp thịnh vượng, nông dân giàu có, nông thôn văn minh, hiện đại.

### **3. Mục tiêu cụ thể**

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng 2% so với năm 2021 (giá so sánh 2010), trong đó: Nông nghiệp tăng 1,32%; lâm nghiệp tăng 3,78%; thủy sản tăng 3,03%.

- Giữ vững tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh là 99,8% (tăng tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước sạch 1,5% lên 74,53%)

- Tỷ lệ che phủ rừng tăng 0,03% lên 4,07% diện tích tự nhiên.

- Có thêm 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới, tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới 96,47%, có thêm 02 huyện (Cầu Ngang, Trà Cú) đạt chuẩn nông thôn mới, 10 xã nông thôn mới nâng cao, phấn đấu ít nhất mỗi huyện có 01 xã nông thôn mới kiểu mẫu trở lên.

- Sản lượng các loại cây trồng, vật nuôi chính:

+ Lúa: 1,14 triệu tấn, tăng 2,92%.

+ Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày: 1,35 triệu tấn, tăng 5,56%.

+ Cây ăn trái: 263,47 ngàn tấn, tăng 9,31%.

+ Cây dừa: 309,6 ngàn tấn, tăng 6,5%.

+ Tổng sản lượng thịt hơi: 76 ngàn tấn, tăng 8,25%.

+ Tổng sản lượng thủy sản: 235.700 tấn, tăng 4,42%. Trong đó, khai thác 76.900 tấn (khai thác hải sản 69.700 tấn, khai thác nội đồng 7.200 tấn), tăng 5,52%; nuôi trồng 158.800 tấn, tăng 3,9% kế hoạch (tôm 75.500 tấn, cua 7.000 tấn, cá tra 4.500 tấn, cá lóc 49.500 tấn, các loại thủy sản khác 22.300 tấn).

## **II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

### **1. Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, giá trị gia tăng cao**

#### ***a) Trồng trọt***

Xây dựng kế hoạch sản xuất linh hoạt, thích ứng với thời tiết, phù hợp với thị trường để đạt mục tiêu tăng trưởng của lĩnh vực trồng trọt; thực hiện có hiệu quả Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng gắn với tiêu thụ sản phẩm giai đoạn 2021-2025.

Tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường phổ biến, chuyển giao các giống cây trồng mới có chất lượng và giá trị cao vào sản xuất. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực; đồng thời, phát triển nông nghiệp đảm bảo an toàn chất lượng, tăng cường hướng dẫn cấp chứng nhận mã số vùng trồng, khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Đẩy mạnh công tác quản lý vùng trồng để xuất khẩu và mở rộng thị trường cho nông sản; nâng cao năng lực giám sát và dự báo, phòng trừ hiệu quả sinh vật gây hại cây trồng, chủ động phòng ngừa đối với loại sâu bệnh mới. Kiểm soát chặt chẽ sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Có kế hoạch cụ thể để hướng dẫn, khuyến khích người sản xuất sử dụng phân bón hữu cơ, thuốc trừ sâu sinh học.

#### ***b) Chăn nuôi gia súc, gia cầm***

Chủ động xây dựng, điều chỉnh kế hoạch chăn nuôi phù hợp với diễn biến và yêu cầu thị trường; tiếp tục triển khai thực hiện Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2020 – 2030, tầm nhìn đến năm 2040 trên địa bàn tỉnh; duy trì phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn đối với các sản phẩm chủ lực gắn với phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi, an toàn thực phẩm.

Tổ chức lại chăn nuôi theo hướng hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị ngành hàng gắn xây dựng nhãn hiệu; đẩy nhanh tiến độ và quy mô tái đàn heo; duy trì ổn định đàn gia cầm và sản phẩm gia cầm; ổn định và tiếp tục nâng cao chất lượng đàn bò. Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo nguyên tắc bảo đảm an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh, bảo vệ môi trường. Kiểm soát chất lượng con giống, phát triển chăn nuôi nông hộ theo phương thức chăn nuôi hữu cơ, đặc sản; giám sát và kiểm soát dịch bệnh trên gia súc, gia cầm hiệu quả, không để tái nhiễm. Quy định chặt chẽ việc quản lý và sử dụng thuốc thú y.

#### ***c) Thủy sản***

Triển khai thực hiện các giải pháp phát triển nuôi trồng, khai thác phù hợp với địa phương và quy định của quốc tế, thúc đẩy xuất khẩu; triển khai thực hiện

Kế hoạch cơ cấu lại ngành giai đoạn 2021-2025; tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển thủy sản giai đoạn 2020-2030, tầm nhìn đến năm 2040; thực hiện Đề án điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh.

Phát triển đồng bộ, toàn diện cả khai thác và nuôi trồng; áp dụng quy trình, kỹ thuật nuôi khai thác hiện đại gắn với chế biến, bảo quản giảm tổn thất sau thu hoạch, đa dạng hóa sản phẩm thủy sản chế biến. Đồng thời, đáp ứng tiêu chuẩn, quy định của quốc tế về nuôi trồng và đánh bắt hải sản; cấp mã số vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc; hướng dẫn, quản lý việc đánh bắt hải sản theo đúng các quy định ở trong nước và phù hợp với quốc tế; thúc đẩy xuất khẩu thủy sản; tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo

#### ***d) Lâm nghiệp***

Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại lĩnh vực lâm nghiệp, Chiến lược phát triển lâm nghiệp và Chương trình trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025; xây dựng kế hoạch trồng rừng, trồng rừng thay thế, khai thác và bảo vệ rừng phù hợp. Tiếp tục thực hiện giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình và cộng đồng quản lý, thực hiện công tác phòng, chống cháy rừng; khuyến khích thực hiện thuê, nhận khoán bảo vệ rừng; tiếp tục khuyến khích, hỗ trợ trồng cây lâm nghiệp phân tán gỗ lớn; kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp, đồng thời nhắc nhở các đơn vị thực hiện trồng rừng thay thế theo chỉ đạo của UBND tỉnh; quản lý và sử dụng hiệu quả Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng.

Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả rừng phòng hộ; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển mô hình nông, lâm, ngư kết hợp; thực thi hiệu quả chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng, thúc đẩy phát triển kinh tế rừng. Nâng cao hiệu quả rừng trồng và cây lâm nghiệp phân tán.

#### ***đ) Công tác thủy lợi và phòng, chống thiên tai:***

Xây dựng, đề xuất các giải pháp phát triển thủy lợi phục vụ cơ cấu lại ngành theo hướng đa chức năng, đảm bảo chất lượng nguồn nước và an ninh nguồn nước phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi, cung cấp nước cho dân sinh; đầu tư hoàn chỉnh các hệ thống công trình thủy lợi đã có nhưng chưa được đồng bộ; xử lý sạt lún, sạt lở, hư hỏng các đoạn kè bờ biển ở các vị trí xung yếu. Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi hiện có, phát triển tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm.

Xây dựng kế hoạch, các biện pháp chủ động phòng ngừa, kiểm soát an toàn thiên tai, kịp thời ứng phó, khắc phục hậu quả nhằm giảm nhẹ thiệt hại; Triển khai hiệu quả Luật: Thủy lợi, Phòng, chống thiên tai, các Nghị định của Chính phủ: số 76/NĐ-CP về công tác phòng chống thiên tai, số 120/NĐ-CP về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu; Chỉ thị của Ban Bí thư số 42-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai. Đẩy mạnh các biện pháp phi công trình kết hợp với nâng cao năng lực phòng chống của cộng đồng; xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch phòng, chống hạn, xâm nhập mặn.

***e) Phát triển công nghiệp chế biến:*** Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp và thúc đẩy công nghiệp chế

biển trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 để khắc phục những tồn tại của lĩnh vực chế biến nông sản, vừa nâng cao giá trị sản phẩm, vừa tiêu thụ kịp thời nông sản cho nông dân và đang dạng hóa sản phẩm cho tiêu dùng; Phối hợp với các Sở, ngành tỉnh đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, thiết bị, phát triển công nghiệp chế biến tinh, chế biến sâu, kết hợp với các biện pháp về tổ chức sản xuất, tiêu thụ hàng hóa nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch và nâng cao giá trị gia tăng.

## **2. Xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, ổn định và cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn**

Triển khai mạnh mẽ, đồng bộ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025; tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20/7/2021 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Trà Vinh về xây dựng tỉnh Trà Vinh đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025; xây dựng kế hoạch nhiệm vụ và giải pháp cụ thể để năm 2022 có thêm 4 xã đạt chuẩn nông thôn mới, tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới 95,29%, có thêm 02 huyện (Trà Cú và Cầu Ngang) đạt chuẩn nông thôn mới, 10 xã nông thôn mới nâng cao, phần đầu ít nhất mỗi huyện có 01 xã nông thôn mới kiểu mẫu trở lên; tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, vận động sâu rộng trong nhân dân; nâng cao nhận thức năng lực xây dựng nông thôn mới cho cả hệ thống chính trị; tham mưu chỉ đạo xây dựng nông thôn mới theo chiều sâu và theo kiểu mẫu.

Công bố và triển khai thực hiện Bộ tiêu chí tạm thời xác định các sản phẩm nông sản chủ lực cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; Quy chế xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề truyền thống; Đề án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn giai đoạn 2021-2025 làm cơ sở xác định để tập trung nguồn lực phát triển. Phần đầu năm 2022 có thêm 10 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP, nâng chất (nâng từ 03 sao lên 04 trở lên) là 15 sản phẩm; tạo điều kiện cho các cơ sở tham gia giới thiệu sản phẩm.

Xây dựng kế hoạch thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống cho cư dân nông thôn; hoàn thành hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu, ưu tiên cho vùng vùng sâu, vùng xa, vùng xây dựng nông thôn mới toàn diện, bền vững gắn với đô thị hóa; nâng cao chất lượng tiêu chí xây dựng nông thôn mới nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và hiện đại, gắn với quá trình đô thị hóa, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và thích ứng với biến đổi khí hậu; đảm bảo môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; đời sống nông thôn giàu bản sắc văn hóa truyền thống; đưa nông thôn trở thành nơi đáng sống.

Xây dựng kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi; công tác di dân và ổn định dân cư tại các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn,

## **3. Phát triển hạ tầng, nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai; bảo vệ và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên.**

Đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021 - 2025; tăng cường xây dựng và đề xuất các giải pháp, các dự án huy động xã hội hóa đầu tư phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; triển khai thực hiện kế hoạch duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2022.

Tăng cường khả năng điều tiết nguồn nước, sử dụng nước tiết kiệm, tăng cường khả năng tích nước cho mùa khô, cấp đủ nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân. Chủ động các phương án ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai; đảm bảo an toàn đê điều; xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển. Triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tăng cường công tác quản lý tài nguyên rừng, tài nguyên đất, tài nguyên biển, tập trung bảo vệ môi trường và giảm thiểu phát thải.

#### **4. Triển khai thực hiện chính sách phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới**

Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 11/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025; kịp thời tham mưu, đề xuất và cụ thể hóa các chính sách của trung ương để tháo gỡ khó khăn, tạo động lực cho tăng trưởng ngành, đặc biệt là tháo gỡ vướng mắc trong chính sách đất đai, đầu tư và dịch vụ hỗ trợ; đẩy mạnh cơ giới hóa, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, liên kết theo chuỗi giá trị. Tăng cường nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn; huy động nguồn lực ngoài ngân sách cho phát triển nông nghiệp nông thôn.

#### **5. Phát triển mạnh khoa học, công nghệ và khuyến nông**

Tiếp tục tổ chức triển khai có hiệu quả Chương trình Khuyến nông trọng điểm. Xây dựng kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả công tác chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, tập trung vào các sản phẩm chủ lực; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào bảo quản sau thu hoạch nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp; tăng cường các hoạt động khuyến nông hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp, nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ; hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý sản phẩm cho các sản phẩm chủ lực; xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP

Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa trong tất cả các khâu, từ làm đất đến gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, xử lý sau thu hoạch, bảo quản, chế biến nhằm nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm cho các loại cây trồng.

#### **6. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất**

Xây dựng kế hoạch đẩy mạnh thực hiện các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị; xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến,

tiêu thụ và xuất khẩu; phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình và kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Có giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế hợp tác, đổi mới cách thức tuyên truyền nâng cao nhận thức về kinh tế hợp tác, hợp tác xã; đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về đổi mới, phát triển hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã; nâng cao nhận thức đội ngũ cán bộ quản lý; cán bộ, thành viên hợp tác xã, người dân tại địa phương.

Kết hợp với địa phương chỉ đạo, rà soát, đánh giá nhằm phát hiện các mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác điển hình thuộc lĩnh vực nông nghiệp làm mô hình điểm để nhân rộng và tổ chức lại sản xuất trong các vùng sản xuất hàng hóa. Thực hiện liên kết sản xuất đối với các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

### **7. Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP) nông lâm thủy sản**

Tiếp tục triển khai thực hiện chương trình quản lý chất lượng ATTP nông, thủy sản trọng điểm của tỉnh; liên kết phát triển các chuỗi giá trị nông sản chất lượng cao, đảm bảo ATTP. Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án Đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng chuỗi cung ứng nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2021-2030.

Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống quản lý chất lượng tiến, nhằm nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm; kế hoạch thông tin truyền thông về chính sách pháp luật quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Xác định việc cấp mã số vùng trồng, vùng nuôi, sử dụng vật tư đầu vào thân thiện với môi trường (phân hữu cơ, thuốc trừ sâu sinh học) là yếu tố quan trọng để đảm bảo, nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm

Chuyển mạnh sang thanh tra đột xuất; xử lý kịp thời cơ sở vi phạm; các cơ quan, công chức thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý vật tư nông nghiệp, ATTP. Tiếp tục kiểm soát việc sử dụng chất cấm trong chăn nuôi, sử dụng thuốc an thần trong vận chuyển gia súc, giảm thiểu lạm dụng hóa chất kháng sinh trong chăn nuôi, nuôi thủy sản, giảm ô nhiễm vi sinh vật trong các sản phẩm chăn nuôi,...

### **8. Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

Nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp hiện đại và hội nhập quốc tế. Phát triển nhanh nguồn nhân lực qua đào tạo, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho nông dân, gắn với nhu cầu của thị trường lao động, nhu cầu của doanh nghiệp; đẩy mạnh xã hội hóa công tác đào tạo nghề.

### **10. Công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý ngành**

Đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; hoàn thành Kế hoạch Cổ phần hoá

Trung tâm nước. Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp theo kế hoạch đã được duyệt. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số nông nghiệp, đẩy mạnh kết nối, chia sẻ thông tin với Công thôn tin diên tử Quốc gia.

Triển khai sắp xếp, tinh giảm bộ máy, biên chế; hoàn thiện hệ thống bộ tổ chức ngành; đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; phân cấp quản lý; thực hiện quyết liệt các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí; giải quyết khiếu nại, tố cáo; làm rõ và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; giảm tối đa các cuộc thanh tra, kiểm tra gây chông chéo, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

Tiếp tục thực hiện việc tiếp nhận thủ tục hành chính của Sở và trả kết quả tại Trung tâm hành chính công của tỉnh.

#### IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Ngành Nông nghiệp và PTNT tỉnh thị và tranh thủ sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sự hỗ trợ của các Bộ, ngành liên quan; đồng thời, phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để triển khai thực hiện Kế hoạch.

Các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở; phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, phòng Kinh tế thị xã, thành phố căn cứ Kế hoạch này theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch cụ thể của đơn vị, địa phương mình và tổ chức triển khai thực hiện. Đồng thời thực hiện chế độ báo cáo, thông tin kịp thời đảm bảo cho công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp đạt kết quả cao. Chủ động giải quyết, tham mưu đề xuất các vấn đề vượt thẩm quyền để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành. Tăng cường thông tin, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, cơ chế, chính sách của nhà nước về hỗ trợ, ưu đãi đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp; thông tin về tình hình thời tiết, dịch bệnh, kỹ thuật canh tác... lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở, địa phương để phổ biến rộng rãi đến người dân.

#### Nơi nhận:

- TU, HĐND;
- Như trên;
- Sở KH-ĐT;
- Sở Tài chính;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Phòng NN và PTNT các huyện, TP;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- GD các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, VP.

**KS. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
Miel  
SỞ  
NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN  
NÔNG THÔN  
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM  
TỈNH TRÀ VINH  
Trần Văn Dũng



PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 692/BC-SNN ngày 19 tháng 7 năm 2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2020	Năm 2021					Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 so với UTH 2021 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng đầu năm	UTH cả năm	So kế hoạch (%)	So với thực hiện 2020 (%)		
<b>I</b>	<b>NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>									
1	Tổng giá trị sản xuất (Theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	27.694	28.105	11.829	28.105	100,00	101,48	28.668	102,00
a)	<b>Nông nghiệp:</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>16.445</b>	<b>17.006</b>	<b>7.388</b>	<b>17.019</b>	<b>100,08</b>	<b>103,49</b>	<b>17.244</b>	<b>101,32</b>
-	Trồng trọt	Tỷ đồng	11.797	12.430	5.364	12.389	99,67	105,0	12.527	101,11
-	Chăn nuôi	Tỷ đồng	3.145	3.075	1.515	3.183	103,51	101,2	3.217	101,05
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	1.503	1.500	510	1.446	96,42	96,2	1.500	103,71
b)	<b>Lâm nghiệp:</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>299</b>	<b>300</b>	<b>151</b>	<b>291</b>	<b>97,00</b>	<b>97,5</b>	<b>302</b>	<b>103,78</b>
c)	<b>Thủy sản:</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>10.950</b>	<b>10.799</b>	<b>4.290</b>	<b>10.795</b>	<b>99,96</b>	<b>98,6</b>	<b>11.122</b>	<b>103,03</b>
-	Khai thác hải sản	Tỷ đồng	1.357	1.370	715	1.323	96,54	97,5	1.363	103,04
-	Khai thác nội địa	Tỷ đồng	184	180	110	174	96,45	94,5	174	100,25
-	Nuôi trồng thủy sản	Tỷ đồng	9.410	9.249	3.465	9.299	100,54	98,8	9.585	103,08
1	<b>Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn</b>									
	Tổng diện tích gieo trồng	ha	255.403	245.996	165.217	255.659	103,93	100,10	254.330	99,48
	Tổng diện tích thu hoạch	ha	238.681	245.996	93.217	255.659	103,93	107,11	254.330	99,48
	Tổng sản lượng	Tấn	2.264.621	2.403.192	988.571	2.416.699	100,56	106,72	2.487.316	102,92
a)	<b>Lúa cả năm:</b>									
-	Diện tích gieo sạ	Ha	205.114	194.346	133.064	204.064	105,00	99,49	201.430	98,71
-	Diện tích thu hoạch	Ha	188.392	194.346	61.064	204.064	105,00	108,32	201.430	98,71
-	Năng suất	Tấn/ha	4,99	5,58	6,37	5,57	99,77	111,62	5,64	101,25
-	Sản lượng	Tấn	939.732	1.084.584	389.114	1.136.214	104,76	120,91	1.135.606	99,95
	<b>Trong đó</b>									
	<b>Vụ mùa</b>									
-	Diện tích gieo sạ	Ha	2.263		1.330	1.330		58,77		
-	Diện tích thu hoạch	Ha	2.214		1.330	1.330		60,07		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2020	Năm 2021					Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 so với U' TH 2021 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng đầu năm	U' TH cả năm	So kế hoạch (%)	So với thực hiện 2020 (%)		
-	Năng suất	Tấn/ha	3,94		4,87	4,87		123,50		
-	Sản lượng	Tấn	8.722		6.471	6.471		74,19		
	<b>Vụ Đông Xuân</b>									
-	Diện tích gieo sạ	Ha	60.457	50.346	59.734	59.734	118,65	98,80	53.930	90,28
-	Diện tích thu hoạch	Ha	43.919	50.346	59.734	59.734	118,65	136,01	53.930	90,28
-	Năng suất	Tấn/ha	4,88	6,60	6,41	6,41	97,06	131,27	6,63	103,50
-	Sản lượng	Tấn	214.319	332.284	382.643	382.643	115,16	178,54	357.556	93,44
	<b>Vụ Hè thu</b>									
-	Diện tích gieo sạ	Ha	73.738	74.000	72.000	73.000	98,6	99,00	74.000	101,4
-	Diện tích thu hoạch	Ha	73.603	74.000		73.000	98,6	99,18	74.000	101
-	Năng suất	Tấn/ha	4,94	5,20		5,20	100,0	105,21	5,25	100,96
-	Sản lượng	Tấn	363.781	384.800		379.600	98,6	104,35	388.500	102,34
	<b>Vụ Thu Đông</b>									
-	Diện tích gieo sạ	Ha	68.656	70000		70.000	100,0	101,96	73.500	105,00
-	Diện tích thu hoạch	Ha	68.656	70.000		70.000	100,0	101,96	73.500	105,00
-	Năng suất	Tấn/ha	5,14	5,25		5,25	100,0	102,14	5,30	100,95
-	Sản lượng	Tấn	352.910	367.500		367.500	100,0	104,13	389.550	106,00
b)	<b>Cây màu</b>									
	Diện tích gieo trồng		50.289	51.650	32.153	51.595	99,89	102,60	52.900	102,53
	Sản lượng		1.324.889	1.318.608	599.457	1.280.485	97,11	96,65	1.351.710	105,56
	<b>Cây màu lương thực</b>									
-	Diện tích gieo trồng	Ha	5.971,1	6.170	3.779	6.140	99,51	102,83	6.300	102,61
-	Diện tích thu hoạch	Ha	5.971,1	6.170	3.078	6.140	99,51	102,83	6.300	102,61
-	Năng suất	Tấn/ha	9,6	9,7	9,5	9,7	99,70	100,77	9,8	100,81
-	Sản lượng	Tấn	57.349,1	59.895	29.336	59.427	99,22	103,62	61.470	103,44
	<i>Trong đó</i>									
	<i>+ Bắp:</i>									
-	Diện tích gieo trồng	Ha	3.718	3.800	2.410	3.800	100,00	102,19	3.900	102,63
-	Diện tích thu hoạch	Ha	3.718	3.800	2.108	3.800	100,00	102,19	3.900	102,63

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2020	Năm 2021					Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 so với UTH 2021 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng đầu năm	UTH cả năm	So kế hoạch (%)	So với thực hiện 2020 (%)		
	- Năng suất	Tấn/ha	5,50	5,50	5,82	5,50	100,00	100,03	5,55	100,91
	- Sản lượng	Tấn	20.445	20.900	12.262	20.900	100,00	102,22	21.645	103,56
	+ <i>Khoai lang</i>									
	- Diện tích gieo trồng	Ha	1.202	1.250	729	1.250	100,00	104,02	1.250	100,00
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.202	1.250	544	1.250	100,00	104,02	1.250	100,00
	- Năng suất	Tấn/ha	16,18	16,20	18,27	16,20	100,00	100,15	16,20	100,00
	- Sản lượng	Tấn	19.438	20.250	9.929	20.250	100,00	104,18	20.250	100,00
	+ <i>Khoai mì</i>									
	- Diện tích gieo trồng	Ha	654,21	670	388	670	100,00	102,41	700	104,48
	- Diện tích thu hoạch	Ha	654,21	670	259	670	100,00	102,41	700	104,48
	- Năng suất	Tấn/ha	17,34	17,50	17,05	17,50	100,00	100,90	18,00	102,86
	- Sản lượng	Tấn	11.346	11.725	4.416	11.725	100,00	103,34	12.600	107,46
	+ <i>Cây có củ khác</i>									
	- Diện tích gieo trồng	Ha	396,69	450	252	420	93,33	105,88	450	107,14
	- Diện tích thu hoạch	Ha	396,69	450	167	420	93,33	105,88	450	107,14
	- Năng suất	Tấn/ha	15,4	15,6	16,3	15,6	100,00	101,12	15,50	99,36
	- Sản lượng	Tấn	6.120	7.020	2.728	6.552	93,33	107,06	6.975	106,46
	<b>Cây màu thực phẩm</b>									
	- Diện tích gieo trồng	Ha	30.610	31.980	18.573	32.000	100,06	104,54	32.400	101,25
	- Diện tích thu hoạch	Ha	30.610	31.980	13.870	32.000	100,06	104,54	32.400	101,25
	- Năng suất	Tấn/ha	22,18	22,19	22,39	22,15	99,81	99,86	22,97	103,72
	- Sản lượng	Tấn	678.881	709.638	310.491	708.718	99,87	104,40	744.270	105,02
	Trong đó:									
	+ <i>Rau màu các loại</i>									
	- Diện tích gieo trồng	Ha	30.144	31.500	18.231	31.530	100,10	104,60	31.900	101,17
	- Diện tích thu hoạch	Ha	30.144	31.500	13.617	31.530	100,10	104,60	31.900	101,17
	- Năng suất	Tấn/ha	22,49	22,50	22,76	22,45	99,78	99,82	23,30	103,79
	- Sản lượng	Tấn	677.930	708.750	309.919	707.849	99,87	104,41	743.270	105,00
	+ <i>Đậu các loại</i>									
	- Diện tích gieo trồng	Ha	465	480	342	470	97,92	100,99	500	106,38
	- Diện tích thu hoạch	Ha	465	480	253	470	97,92	100,99	500	106,38

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2020	Năm 2021					Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 so với UTH 2021 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng đầu năm	UTH cả năm	So kế hoạch (%)	So với thực hiện 2020 (%)		
	- Năng suất	Tấn/ha	2,04	1,85	2,26	1,85	100,00	90,54	2,00	108,11
	- Sản lượng	Tấn	951	888	572,00	870	97,92	91,43	1.000	115,01
	<b>Cây công nghiệp ngắn ngày</b>									
-	Diện tích gieo trồng	Ha	13.708	13.500	9.801	13.455	99,67	98,15	14.200	105,54
-	Diện tích thu hoạch	Ha	13.708	13.500	8.032	13.455	99,67	98,15	14.200	105,54
-	Năng suất	Tấn/ha	42,9	40,67	32,32	38,08	93,62	88,67	38	100,97
-	Sản lượng	Tấn	588.659	549.075	259.630	512.340	93,31	87,04	545.970	106,56
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Đậu phộng									
-	Diện tích gieo trồng	Ha	4.234	4.500	3.899	4.370	97,11	103,22	4.600	105,26
-	Diện tích thu hoạch	Ha	4.234	4.500	3.419	4.370	97,11	103,22	4.600	105,26
-	Năng suất	Tấn/ha	5,08	5,35	5,12	5,23	97,76	102,90	5,35	102,29
-	Sản lượng	Tấn	21.520	24.075	17.491	22.855	94,93	106,20	24.610	107,68
	+ Mía									
-	Diện tích gieo trồng	Ha	1.689	1.200	1.265	1.275	106,25	75,49	1.100	86,27
-	Diện tích thu hoạch	Ha	1.689	1.200	790	1.275	106,25	75,49	1.100	86,27
-	Năng suất	Tấn/ha	97,01	100,00	88,54	93,00	93,00	95,86	97	104,30
-	Sản lượng	Tấn	163.850	120.000	69.988	118.575	98,81	72,37	106.700	89,99
	+ Cây lác (cói)									
-	Diện tích gieo trồng	Ha	2.463	2.500	1.640	2.510	100	101,90	2.800	111,55
-	Diện tích thu hoạch	Ha	2.463	2.500	1.244	2.510	100	101,90	2.800	111,55
-	Năng suất	Tấn/ha	12,05	12,00	12,58	12,00	100	99,61	11,70	97,50
-	Sản lượng	Tấn	29.673	30.000	15.646	30.120	100	101,5	32.760	108,76
	+ Cây khác									
-	Diện tích gieo trồng	Ha	5.322	5.300	2.997	5.300	100,00	99,58	5.700	107,55
-	Diện tích thu hoạch	Ha	5.322	5.300	2.579	5.300	100,00	99,58	5.700	107,55
-	Năng suất	Tấn/ha	70,20	70,75	60,69	64,30	90,88	91,60	67,00	104,20
-	Sản lượng	Tấn	373.616	375.000	156.505	340.790	90,88	91,21	381.900	112,06
<b>c)</b>	<b>Cây lâu năm:</b>	<b>Ha</b>	<b>42.048</b>	<b>42.300</b>	<b>42.100</b>	<b>42.270</b>	<b>99,93</b>	<b>100,53</b>	<b>42.600</b>	<b>100,78</b>
	<b>Sản lượng</b>	<b>Tấn</b>	<b>587.653</b>	<b>568.000</b>	<b>293.600</b>	<b>531.740</b>	<b>93,62</b>	<b>90,49</b>	<b>573.070</b>	<b>107,77</b>
-	Cây ăn trái									
	+ Diện tích	Ha	18.351	18.500	18.400	18.470	99,84	100,65	18.600	100,70
	+ Sản lượng	Tấn	280.768	262.000	146.720	241.040	92,0	85,85	263.470	109,31
-	Cây dứa									
	+ Diện tích	Ha	23.698	23.800	23.700	23.800	100,0	100,43	24.000	100,84

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2020	Năm 2021					Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 so với U' TH 2021 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng đầu năm	U' TH cả năm	So kế hoạch (%)	So với thực hiện 2020 (%)		
	+ Sản lượng	Tấn	306.885	306.000	146.880	290.700	95,0	94,73	309.600	106,50
<b>2</b>	<b>Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu</b>		12,95							
-	Đàn heo	Con	201.917	220.000	210.500	220.000	100,00	108,96	240.200	109,18
-	Đàn trâu bò	Con	225.068	220.000	220.500	225.000	102,27	99,97	230.100	102,27
-	Đàn dê	Con	20.928	22.000	19.300	22.000	100,00	105,12	22.000	100,00
-	Đàn gia cầm	1000 Con	7.387	7.500	7.534	7.650	102,00	103,56	7.800	101,96
<b>3</b>	<b>Lâm nghiệp</b>									
-	DT rừng trồng tập trung	Ha	99	63	22	63	100,00	63,64	35	55,56
-	Chăm sóc rừng	Ha	257	210	282	282	134,37	109,79	282	100,00
-	DT giao khoán bảo vệ	Ha	5.103	3.290	3.290	3.290	100,00	64,48	3.290	100,00
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	3,95	4,04	1,41	4,04	100,00	102,28	4,07	100,74
<b>4</b>	<b>Thủy sản</b>	<b>Tấn</b>	<b>228.955</b>	<b>237.580</b>	<b>91.814</b>	<b>225.724</b>	<b>95,01</b>	<b>98,59</b>	<b>235.700</b>	<b>104,42</b>
<b>a)</b>	<b>Sản lượng khai thác</b>	<b>Tấn</b>	<b>76.028</b>	<b>79.380</b>	<b>37.320</b>	<b>72.878</b>	<b>91,81</b>	<b>95,86</b>	<b>76.900</b>	<b>105,52</b>
-	Khai thác hải sản	Tấn	68.209	71.500	33.580	65.734	91,94	96,37	69.700	106,03
+	Tôm các loại	Tấn	5.198	6.000	2.368	5.506	91,77	105,93	6.000	108,97
+	Cá các loại	Tấn	38.685	40.000	18.336	37.896	94,74	97,96	40.000	105,55
+	Hải sản khác	Tấn	24.326	25.500	12.875	22.332	87,58	91,80	23.700	106,13
-	Khai thác nội đồng	Tấn	7.819,42	7.880	3.741	7.144	90,66	91,36	7.200	100,79
+	Tôm các loại	Tấn	603	630	433	589	93,56	97,79	550	93,32
+	Cá các loại	Tấn	1.869	1.850	976	1.806	97,63	96,64	1.750	96,89
+	Thủy sản khác	Tấn	5.348	5.400	2.332	4.748	87,93	88,79	4.900	103,20
<b>b)</b>	<b>Sản lượng nuôi trồng</b>	<b>Tấn</b>	<b>152.927</b>	<b>158.200</b>	<b>54.494</b>	<b>152.846</b>	<b>96,62</b>	<b>99,95</b>	<b>158.800</b>	<b>103,90</b>
-	Tôm càng xanh	Tấn	2.033	2.400	746	1.796	74,83	88,36	2.200	122,49
-	Tôm sú	Tấn	13.851	12.500	5.036	13.586	108,69	98,09	12.300	90,53
-	Tôm chân trắng	Tấn	55.995	56.800	19.300	58.469	102,94	104,42	61.000	104,33
-	Cá lóc	Tấn	49.606	48.300	18.580	48.973	101,39	98,72	49.500	101,08
-	Cá tra	Tấn	4.694	6.000	1.651	4.321	72,01	92,05	4.500	104,15
-	Cá các loại	Tấn	18.278	23.000	5.575	16.820	73,13	92,02	20.000	118,91
-	Cua biển	Tấn	6.963	7.000	2.639	6.689	95,56	96,06	7.000	104,65
-	Thủy sản khác	Tấn	1.508	2.200	967	2.192	99,64	145,40	2.300	104,93
<b>c)</b>	<b>Diện tích nuôi thủy sản</b>	<b>Ha</b>	<b>61.261</b>	<b>57.600</b>	<b>35.927</b>	<b>57.600</b>	<b>100,00</b>	<b>94,02</b>	<b>53.700</b>	<b>93,23</b>
-	Diện tích mặn, lợ (lượt nuôi)	Ha	57.818	53.400	35.230	53.400	100,00	92,36	49.700	93,07
	Trong đó		6,10							
+	Nuôi tôm sú	Ha	24.890	23.000	17.460	23.000	100,00	92,41	20.000	86,96
+	Tôm chân trắng	Ha	9.178	9.500	3.850	9.500	100,00	103,51	9.000	94,74

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2020	Năm 2021					Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 so với U' TH 2021 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng đầu năm	U' TH cả năm	So kế hoạch (%)	So với thực hiện 2020 (%)		
+	Nuôi cua biển	Ha	23.500	19.000	13.450	19.000	100,00	80,85	19.500	102,63
+	Thủy sản khác	Ha	250	1.900	470	1.900	100,00	760,00	1.200	63,16
-	<i>Diện tích nước ngọt</i>	<i>Ha</i>	3.443	4.200	697	4.200	100,00	121,99	4.000	95,24
<b>5</b>	<b>Phát triển nông thôn</b>									
-	Số xã chưa có điện lưới	Xã								
-	Số xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã	Xã								
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh khu vực nông thôn	%	99,7	99,8	99,7	99,8	100	100,10	99,80	100,00
	<i>Trong đó: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch</i>	%	71,5	73,03	71,5	73,03	100	102,14	74,53	102,05
-	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí	18,12	18,35	18,31	18,35	100	101,27	18,42	100,38
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	69	77	69	77	100	111,59	81,00	105,19
	<i>Trong đó số xã đạt NTM nâng cao</i>	<i>xã</i>		10	8	10			20	
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	81,18	90,59	81,18	90,59	100	111,59	95,29	105,19